



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG
QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 51

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3403000079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 28/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 16 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/07/2016 với mã số doanh nghiệp là 4300205943.

Công ty có 16 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và một công ty con:

Các Đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp (đã chấm dứt hoạt động theo Nghị quyết số 18/NQ/CPĐQN-HĐQT ngày 08/3/2016 của HĐQT Công ty);
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY Bình Dương;
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành VINASOY;
- Nhà máy Đường Phở Phong;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Nhà máy Điện sinh khối An Khê;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Trung tâm Giống mía Quảng Ngãi;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí.

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	02 Nguyễn Chí Thanh, thành phố Quảng Ngãi	Thương mại	100%

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 02 Nguyễn Chí Thanh, Phường Quảng Phú, TP. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.
- Điện thoại: (84) 055.3726 110
- Fax: (84) 055.3822 843
- Website: www.qns.com.vn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh chính

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa. Chi tiết: Chế biến sữa đậu nành và các sản phẩm từ sữa đậu nành;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất đường;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất phân bón và các hợp chất ni tơ. Chi tiết: Sản xuất các loại phân bón vô cơ, vi sinh;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh bia, đồ uống;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh đường, mật, sữa, bánh kẹo;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước ngọt các loại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Nhân và chăm sóc cây giống công nghiệp. Chi tiết: Nhân và chăm sóc cây mía giống; Nhân và chăm sóc cây đậu nành;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt. Chi tiết: Trồng mía;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Chi tiết: Kinh doanh và chế tạo công cụ máy nông nghiệp;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy trồng, máy chăm sóc và máy thu hoạch mía;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón vô cơ, vi sinh; Kinh doanh vỏ chai thủy tinh, kết nhựa các loại; Kinh doanh mía giống, mía nguyên liệu, cồn, nha (đường glucoza); Kinh doanh chế phẩm, phế liệu thu hồi trong sản xuất: mật ri, bã đậu nành, malt bia, bã mía, bã bùn;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nha (đường glucoza); Sản xuất và kinh doanh cồn (Ethanol): cồn thực phẩm, cồn nhiên liệu, cồn nhiên liệu biến tính, cồn công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh CO2 thực phẩm và CO2 công nghiệp;
- Trồng cây có hạt chứa dầu;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Khai thác nước khoáng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Tư vấn về nông học;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống. Chi tiết: Sản xuất và cung cấp khí biogas và khí hơi nước;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất điện.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 3.960 người. Trong đó nhân viên quản lý là 151 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|-------------------------------|--|
| • Ông Võ Thành Đàng | Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm lại ngày 11/04/2016 |
| • Ông Nguyễn Hữu Tiến | Phó Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm lại ngày 11/04/2016 |
| • Ông Nguyễn Tấn Cương | Phó Chủ tịch HĐQT thường trực | Bổ nhiệm ngày 19/03/2012
Miễn nhiệm ngày 09/04/2016 |
| • Ông Trần Ngọc Phương | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 09/04/2016 |
| • Ông Ngô Văn Tự | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 09/04/2016 |
| • Ông Đặng Phú Quý | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 09/04/2016 |
| • Ông Nguyễn Chí | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 30/03/2013
Miễn nhiệm ngày 09/04/2016 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Đình Quế | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 11/04/2016 |
| • Ông Nguyễn Thế Bình | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 09/04/2016 |
| • Ông Nguyễn Thành Huy | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 09/04/2016 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|-------------------------------------|--|
| • Ông Võ Thành Đàng | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 03/05/2016 |
| • Ông Nguyễn Hữu Tiến | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 03/05/2016 |
| • Ông Cao Minh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 03/05/2016 |
| • Ông Trần Ngọc Phương | Phó Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 03/05/2016
Bổ nhiệm lại ngày 03/05/2016 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở:

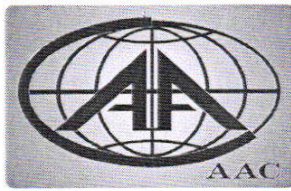
- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2016 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc


Võ Thanh Đăng

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 8 năm 2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 859/2016/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được lập ngày 20/08/2016 của Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 51.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 của Công ty được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Tại Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 của Công ty số 15-02-147-2b ngày 22/3/2016, kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2013-010-1
Đà Nẵng, ngày 24 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B 01 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.490.687.122.869	3.240.643.468.759
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		385.102.584.807	1.008.800.250.402
1. Tiền	111	5	227.102.584.807	256.800.250.402
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	158.000.000.000	752.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.042.000.000.000	1.168.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	1.042.000.000.000	1.168.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.055.099.347.543	701.954.210.162
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8.a	33.602.460.349	22.359.389.039
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9.a	1.013.317.955.410	657.585.098.415
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10	396.794.969	12.954.861.601
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	11.a	17.950.655.907	18.614.280.741
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(10.168.519.092)	(9.559.419.634)
IV. Hàng tồn kho	140	13	997.003.114.474	353.690.598.101
1. Hàng tồn kho	141		998.313.797.162	353.690.598.101
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.310.682.688)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.482.076.045	8.198.410.094
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14.a	3.718.727.312	2.136.701.091
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.686.305.007	6.061.709.003
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	77.043.726	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			2.027.629.624.428	1.931.695.274.111
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		232.069.787	1.576.594.090
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	8.b	-	197.412.500
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	9.b	-	1.369.181.590
3. Phải thu dài hạn khác	216	11.b	232.069.787	10.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.487.841.201.186	1.662.873.457.637
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	1.226.525.709.729	1.374.459.883.790
- Nguyên giá	222		3.696.575.405.610	3.643.027.347.381
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.470.049.695.881)	(2.268.567.463.591)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	16	260.719.553.265	286.337.906.999
- Nguyên giá	225		479.127.709.711	441.326.173.511
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(218.408.156.446)	(154.988.266.512)
3. Tài sản cố định vô hình	227	17	595.938.192	2.075.666.848
- Nguyên giá	228		2.739.038.125	4.191.346.125
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.143.099.933)	(2.115.679.277)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		353.009.988.144	79.666.520.141
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18	353.009.988.144	79.666.520.141
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		186.546.365.311	187.578.702.243
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.b	186.536.872.994	187.577.522.604
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		9.492.317	1.179.639
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.518.316.747.297	5.172.338.742.870

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.549.942.077.613	2.564.624.046.706
I. Nợ ngắn hạn	310		2.196.813.629.285	2.219.682.706.699
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	193.433.053.840	269.760.930.024
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	13.509.115.050	71.666.358.599
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	21	63.022.801.589	115.273.595.447
4. Phải trả người lao động	314		173.232.302.034	132.814.650.415
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	65.918.490.976	1.681.530.550
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	23.a	15.405.029.263	104.299.100.566
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24.a	1.601.163.417.026	1.488.578.847.373
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	25	32.362.567.486	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		38.766.852.021	35.607.693.725
II. Nợ dài hạn	330		353.128.448.328	344.941.340.007
1. Phải trả dài hạn khác	337	23.b	16.189.777.534	15.794.327.332
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24.b	187.131.339.674	201.042.030.988
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	26	149.807.331.120	128.104.981.687
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.968.374.669.684	2.607.714.696.164
I. Vốn chủ sở hữu	410	27	2.968.374.669.684	2.607.714.696.164
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	27	1.833.189.180.000	1.410.152.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.833.189.180.000	1.410.152.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	27	227.404.225.906	227.419.225.906
3. Cổ phiếu quỹ	415	27	(834.457.318.216)	(834.457.318.216)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	27	383.972.302.694	322.472.302.694
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	27	1.358.266.279.300	1.482.127.965.780
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		866.922.397.833	488.453.478.833
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		491.343.881.467	993.674.486.947
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.518.316.747.297	5.172.338.742.870

Tổng Giám đốc

Võ Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 08 năm 2016

Kế toán trưởng



Trần Ngọc Phương

Người lập



Trần Thị Xuân Hiền

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016

Mẫu số B 02 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	3.336.201.444.322	3.905.610.271.635
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	6.317.013.904	8.472.329.225
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.329.884.430.418	3.897.137.942.410
4. Giá vốn hàng bán	11	31	2.336.921.285.552	2.828.931.082.497
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		<u>992.963.144.866</u>	<u>1.068.206.859.913</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	48.957.735.821	31.697.101.022
7. Chi phí tài chính	22	33	42.408.828.167	32.659.813.281
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		40.654.745.061	27.479.240.600
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	34.a	379.182.547.654	373.819.650.923
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34.b	110.294.767.643	117.275.650.692
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>510.034.737.223</u>	<u>576.148.846.039</u>
12. Thu nhập khác	31	35	24.804.590.266	23.096.487.237
13. Chi phí khác	32	36	674.228.842	396.320.810
14. Lợi nhuận khác	40		<u>24.130.361.424</u>	<u>22.700.166.427</u>
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>534.165.098.647</u>	<u>598.849.012.466</u>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	42.829.529.858	52.978.591.110
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(8.312.678)	(451.004.554)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>491.343.881.467</u>	<u>546.321.425.910</u>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		491.343.881.467	546.321.425.910
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	3.138	3.515
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	38	3.138	3.515



Tổng Giám đốc

Võ Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 08 năm 2016

Kế toán trưởng

Trần Ngọc Phương

Người lập

Trần Thị Xuân Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016

Mẫu số B 03 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		534.165.098.647	598.849.012.466
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	15,16,17	242.606.276.952	197.361.524.007
- Các khoản dự phòng	03		34.282.349.632	38.382.089.853
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	32	(1.649.772.344)	3.451.461.195
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(40.546.683.920)	(23.665.262.464)
- Chi phí lãi vay	06	33	40.654.745.061	27.479.240.600
- Các khoản điều chỉnh khác	07	26	45.000.000.000	60.000.000.000
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		854.512.014.028	901.858.065.657
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(14.575.321.686)	47.118.004.511
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(644.623.199.061)	(361.881.931.326)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(50.163.822.088)	93.597.848.974
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		822.014.572	(3.027.838.603)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(40.580.302.034)	(27.034.911.519)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	21	(77.021.435.262)	(94.433.752.480)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.600.000	1.556.087.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(10.189.762.927)	(9.064.213.302)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18.183.785.542	548.687.358.912
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(678.865.865.728)	(205.367.546.625)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(225.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		138.558.066.632	161.280.892.793
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	1.527.928.800
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		39.198.817.249	25.385.009.503
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(501.108.981.847)	(242.173.715.529)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		(15.000.000)	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	24	3.105.643.058.114	3.007.042.828.093
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	24	(3.013.596.919.342)	(3.166.431.866.506)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(27.684.331.883)	(30.101.546.319)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(205.071.441.200)	(190.578.270.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(140.724.634.311)	(380.068.855.332)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(623.649.830.616)	(73.555.211.949)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.008.800.250.402	391.778.256.443
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(47.834.979)	(77.424.465)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		385.102.584.807	318.145.620.029



Tổng Giám đốc
Võ Thanh Đăng

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 08 năm 2016

Kế toán trưởng

Trần Ngọc Phương

Người lập

Trần Thị Xuân Hiền

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3403000079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 28/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 16 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/07/2016 với mã số doanh nghiệp là 4300205943.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại/dịch vụ/xây lắp/tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa. Chi tiết: Chế biến sữa đậu nành và các sản phẩm từ sữa đậu nành;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất đường;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất phân bón và các hợp chất ni tơ. Chi tiết: Sản xuất các loại phân bón vô cơ, vi sinh;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh bia, đồ uống;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh đường, mật, sữa, bánh kẹo;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước ngọt các loại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Nhân và chăm sóc cây giống công nghiệp. Chi tiết: Nhân và chăm sóc cây mía giống; Nhân và chăm sóc cây đậu nành;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt. Chi tiết: Trồng mía;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Chi tiết: Kinh doanh và chế tạo công cụ máy nông nghiệp;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy trồng, máy chăm sóc và máy thu hoạch mía;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón vô cơ, vi sinh; Kinh doanh vỏ chai thủy tinh, kết nhựa các loại; Kinh doanh mía giống, mía nguyên liệu, cồn, nha (đường glucoza); Kinh doanh chế phẩm, phế liệu thu hồi trong sản xuất: mật rỉ, bã đậu nành, malt bia, bã mía, bã bùn;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nha (đường glucoza); Sản xuất và kinh doanh cồn (Ethanol): cồn thực phẩm, cồn nhiên liệu, cồn nhiên liệu biến tính, cồn công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh CO₂ thực phẩm và CO₂ công nghiệp;
- Trồng cây có hạt chứa dầu;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đầu;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Khai thác nước khoáng;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Tư vấn về nông học;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống. Chi tiết: Sản xuất và cung cấp khí biogas và khí hơi nước;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất điện.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng. Riêng Nhà máy Nhà máy Đường An Khê và Nhà máy Đường Phổ Phong hoạt động sản xuất kinh doanh mang tính thời vụ thường bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm kế tiếp.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tại ngày 30/06/2016, Công ty có 15 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và một công ty con như sau:

Các Đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp (đã chấm dứt hoạt động theo Nghị quyết số 18/NQ/CPĐQN-HĐQT ngày 08/3/2016 của HĐQT Công ty);
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY Bình Dương;
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành VINASOY;
- Nhà máy Đường Phở Phong;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Nhà máy Điện sinh khối An Khê;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Trung tâm Giống mía Quảng Ngãi;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí.

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	02 Nguyễn Chí Thanh, thành phố Quảng Ngãi	Thương mại	100%

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Riêng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016 (bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con.

Công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh tối đa không quá 2 lần đối với máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý và phương tiện vận tải. Cụ thể như sau:

Loại tài sản

Nhà cửa, vật kiến trúc

Thời gian khấu hao (năm)

5 - 25

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	15
Phần mềm kế toán	1,5 - 3

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Giá trị của tài sản thuê tại thời

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

điểm khởi đầu thuê tài sản là giá trị hợp lý của tài sản thuê. Trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì giá trị của tài sản thuê là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khấu hao

Chính sách khấu hao tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, tài sản thuê tài chính thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê và thời gian thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê, Công ty thực hiện khấu hao theo thời gian đi thuê.

Thời gian khấu hao tài sản cố định thuê tài chính tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Máy móc, thiết bị	6 - 15

4.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.11 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.12 Chi phí trả trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Tiền thuê đất và các chi phí liên quan đến đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Công cụ dụng cụ, vỏ chai, kết đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.15 Chi phí phải trả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.16 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

4.17 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ do Công ty thành lập để tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty tại Việt Nam thông qua hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và phát triển, đổi mới công nghệ, đổi mới sản phẩm, hợp lý hoá sản xuất nhằm nâng cao sức cạnh tranh của Công ty.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 09/02/2011 và Thông tư số 105/2012/TT-BTC ngày 25/06/2012 của Bộ Tài chính.

Đối với các tài sản cố định mua sắm từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ sau khi được Sở Khoa học và Công nghệ địa phương chứng nhận, Công ty hạch toán ghi giảm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ, đồng thời hạch toán tăng hao mòn lũy kế tài sản cố định tương ứng với toàn bộ nguyên giá của các tài sản cố định đó.

4.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Cổ tức trả cho các cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.19 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.22 Chi phí tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.23 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.24 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

4.25 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.26 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Áp dụng thuế suất 5% đối với mặt hàng đường, mật ri, côn, nha.
 - ✓ Áp dụng thuế suất 10% đối với các sản phẩm: nước khoáng, bánh kẹo, sữa, bia, bao bì, bán phế liệu.
 - ✓ Các sản phẩm, dịch vụ khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng mức thuế suất 55% đối với mặt hàng bia.
- Thuế tài nguyên:
 - ✓ Hoạt động khai thác nước khoáng với mức 300.000 đồng/m³ x thuế suất (8%);
 - ✓ Hoạt động khai thác nước sông Trà Khúc với mức: 2.000đồng/m³ x thuế suất (1%).
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế suất thuế TNDN là 15% áp dụng trong thời hạn 12 năm (từ 2006 - 2017). Công ty được miễn thuế TNDN trong 3 năm (từ 2006 - 2008) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp cho 7 năm tiếp theo (từ 2009 - 2015).

Riêng đối với một số đơn vị trực thuộc thì được hưởng ưu đãi cụ thể như sau:

- ✓ Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp: Miễn thuế đối với thu nhập từ hoạt động cày đất.
- ✓ Trung tâm Giống mía (huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi): Áp dụng mức thuế suất 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn.
- ✓ Nhà máy Đường An Khê (thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai):
 - + Đối với thu nhập từ chế biến nông sản: Được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
 - + Đối với các khoản thu nhập khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh: Áp dụng mức thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm (từ 2006 - 2020); được miễn 4 năm (từ 2006 đến 2009), giảm 50% thuế TNDN phải nộp cho 9 năm tiếp theo (từ 2010 đến 2018).
- ✓ Nhà máy Đường Phở Phong: Áp dụng mức thuế suất 15% đối với thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.
- ✓ Nhà máy Bia Dung Quất, Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam Vinasoy, Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam Vinasoy Bắc Ninh: Các nhà máy này có dự án đầu tư mở rộng đã thực hiện đầu tư trong giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2013 đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế theo quy định, được hưởng ưu đãi thuế đối với đầu tư mở rộng cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015. Theo đó, các nhà máy áp dụng ưu đãi miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng tính từ năm dự án đầu tư mở rộng phát sinh thu nhập chịu thuế.

Công ty TNHH MTV Thương Mại Thành Phát: Áp dụng thuế suất là 20%.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	30/06/2016		01/01/2016	
Tiền mặt tại quỹ		12.792.183.332		40.145.773.808
+ VND		12.736.763.332		40.097.041.808
+ Vàng tiền tệ (Vàng miếng SJC)	4 miếng	13.960.000	4 miếng	13.020.000
+ Vàng tiền tệ (Vàng nhẫn SJC)	12 nhẫn	41.460.000	12 nhẫn	35.712.000
Tiền gửi ngân hàng		214.310.401.475		216.654.476.594
+ VND		201.768.128.292		211.923.517.073
+ USD	563.220,34 #	12.540.447.532	210.662,78 #	4.729.153.451
+ EUR	73,91 #	1.825.651	73,88 #	1.806.070
Cộng		227.102.584.807		256.800.250.402

6. Các khoản tương đương tiền

	30/06/2016	01/01/2016
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	158.000.000.000	752.000.000.000
Cộng	158.000.000.000	752.000.000.000

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	1.042.000.000.000	1.042.000.000.000	1.168.000.000.000	1.168.000.000.000
Cộng	1.042.000.000.000	1.042.000.000.000	1.168.000.000.000	1.168.000.000.000

Tại ngày 30/06/2016, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 06 tháng. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. Phải thu của khách hàng

a. Ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Metro Cash & Carry Việt Nam	1.684.591.467	1.559.467.347
Công ty TNHH Dịch vụ EB	-	193.785.326
DNTN TMDV Ký Hiền	33.375.425	2.217.793.027
Công ty TNHH Quang Phúc	2.689.308.143	-
Công ty TNHH TMDV Thiên Gia Bảo Long An	1.330.398.024	14.576
Các đối tượng khác	27.864.787.290	18.388.328.763
Cộng	33.602.460.349	22.359.389.039

b. Dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty Cơ khí Việt Nam Vinashin	-	140.732.500
Các đối tượng khác	-	56.680.000
Cộng	-	197.412.500

9. Trả trước cho người bán

a. Ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty TNHH MTV Ứng dụng và Phát triển Công nghệ	308.346.259.336	384.463.420.000
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ DKSH	18.126.750.000	6.433.200.000
Công ty CP Cơ khí và Lắp máy Đại Hàn	28.079.901.702	-
Công ty TNHH ABB	13.011.689.856	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Uy Nam	29.180.000.000	-
Công ty TNHH Hanh Xương	86.939.248.440	73.158.360.000
KRONES AG	18.579.468.090	-
Công ty TNHH Thiết Bị Phụ Tùng Phương Duyên	79.381.809.841	-
Công ty CP Tập đoàn Toji	112.761.793.576	-
Các đối tượng khác	318.911.034.569	193.530.118.415
Cộng	1.013.317.955.410	657.585.098.415

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty Phát triển & Năng lượng Công nghệ	-	750.000.000
Hội đồng đền bù giải phóng mặt bằng huyện Bình Sơn	-	540.181.590
Các đối tượng khác	-	79.000.000
Cộng	-	1.369.181.590

10. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Ông Võ Thành Đàng	-	345.720.000
Ông Cao Minh Tuấn	-	232.500.000
Ông Đặng Phú Quý	-	232.500.000
Ông Trần Ngọc Phương	-	232.500.000
Ông Ngô Văn Tụ	-	232.500.000
Ông Nguyễn Hữu Tiến	-	232.500.000
Các cá nhân khác	396.794.969	11.446.641.601
Cộng	396.794.969	12.954.861.601

Các khoản cho người lao động vay để mua cổ phiếu có kỳ hạn gốc 4 năm, với điều kiện hạn chế chuyển nhượng cổ phiếu trong vòng 3 năm đầu, không có tài sản đảm bảo, không có lãi suất trong kỳ hạn. Lãi suất quá hạn được tính bằng lãi suất cho vay trung bình của ngân hàng thương mại từ sau năm thứ tư.

11. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi tiền gửi	12.804.630.557	-	11.456.763.886	-
Tạm ứng	4.169.470.037	-	4.076.645.872	-
Phải thu người lao động	148.610.995	-	-	-
Phải thu khác	827.944.318	-	3.080.870.983	-
Cộng	17.950.655.907	-	18.614.280.741	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Dài hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	222.069.787	-	-	-
Phải thu khác	10.000.000	-	10.000.000	-
Cộng	232.069.787	-	10.000.000	-

12. Dự phòng phải thu khó đòi

a. Ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Từ 3 năm trở lên	8.991.110.359	8.226.262.342
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	718.118.074	773.809.277
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	277.743.981	390.822.926
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	181.546.678	168.525.089
Cộng	10.168.519.092	9.559.419.634

b. Nợ xấu

Nợ phải thu quá hạn	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn
- Trịnh Văn Hùng	478.245.050	-	Trên 3 năm	478.245.050	-	Trên 3 năm
- Công ty Phát triển và Năng lượng Công nghệ	750.000.000	-	Trên 3 năm	750.000.000	-	Trên 3 năm
- Phạm Thị Chính	117.903.750	-	Trên 3 năm	117.903.750	-	Trên 3 năm
- Công ty Cơ khí Việt Nam Vinashin	140.732.500	-	Trên 3 năm	140.732.500	-	Trên 3 năm
- Công ty TNHH Thuận Thành	272.811.481	-	Trên 3 năm	272.811.481	-	Trên 3 năm
- Nguyễn Tài Danh	175.416.672	87.708.336	2 năm	175.416.672	87.708.336	2 năm
- Các đối tượng khác	10.340.427.961	2.019.309.986	0,5 - 17 năm	8.787.600.438	1.075.581.921	0,5 - 17 năm
Cộng	12.275.537.414	2.107.018.322		10.722.709.891	1.163.290.257	

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi là giá trị còn lại sau khi lấy số dư nợ gốc trừ đi mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. Hàng tồn kho

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	12.297.045.730	-	11.439.228.041	-
Nguyên liệu, vật liệu	189.954.609.933	1.310.682.688	237.326.925.839	-
Công cụ, dụng cụ	10.869.927.809	-	5.436.550.973	-
Chi phí SX, KD dở dang	93.844.952.236	-	34.070.415.400	-
Thành phẩm	676.966.818.649	-	46.517.029.968	-
Hàng hóa	14.323.825.326	-	18.304.015.912	-
Hàng gửi bán	56.617.479	-	596.431.968	-
Cộng	998.313.797.162	1.310.682.688	353.690.598.101	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại thời điểm 30/06/2016 là 1.310.682.688 đồng. Hiện nay, Công ty đang có kế hoạch thanh lý đối với các hàng tồn kho này.
- Công ty không dùng hàng tồn kho để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2016.

14. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	1.353.037.635	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	962.234.850	48.000.000
Các khoản khác	1.403.454.827	2.088.701.091
Cộng	3.718.727.312	2.136.701.091

b. Dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Chi phí thuê đất trả trước	170.294.845.148	170.442.780.661
Công cụ và dụng cụ	4.553.800.638	5.497.901.140
Vỏ chai, két	5.483.764.873	7.204.597.593
Các khoản khác	6.204.462.335	4.432.243.210
Cộng	186.536.872.994	187.577.522.604

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	729.473.785.011	2.745.088.020.187	124.306.469.261	44.159.072.922	3.643.027.347.381
Phân loại lại	-	-	524.000.000	(524.000.000)	-
Mua sắm trong kỳ	1.123.389.237	1.564.340.454	22.432.744.473	1.415.667.908	26.536.142.072
Đ/tư XDCB h/thành	20.537.544.441	6.488.115.262	-	-	27.025.659.703
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	13.743.546	-	13.743.546
Số cuối kỳ	751.134.718.689	2.753.140.475.903	147.249.470.188	45.050.740.830	3.696.575.405.610
Khấu hao					
Số đầu kỳ	385.697.711.125	1.736.588.928.145	112.813.920.529	33.466.903.792	2.268.567.463.591
Phân loại lại	-	-	586.099.462	(586.099.462)	-
Tăng trong kỳ	39.074.225.703	134.735.495.576	25.238.215.769	2.448.038.788	201.495.975.836
- <i>Khấu hao</i>	<i>39.074.225.703</i>	<i>134.735.495.576</i>	<i>2.812.289.478</i>	<i>2.448.038.788</i>	<i>179.070.049.545</i>
- <i>Sử dụng Quỹ KH&CN</i>	-	-	<i>22.425.926.291</i>	-	<i>22.425.926.291</i>
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	13.743.546	-	13.743.546
Số cuối kỳ	424.771.936.828	1.871.324.423.721	138.624.492.214	35.328.843.118	2.470.049.695.881
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	343.776.073.886	1.008.499.092.042	11.492.548.732	10.692.169.130	1.374.459.883.790
Số cuối kỳ	326.362.781.861	881.816.052.182	8.624.977.974	9.721.897.712	1.226.525.709.729

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 35.749.014.771 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2016 là 1.695.654.323.759 đồng.

16. Tài sản cố định thuê tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	441.326.173.511	441.326.173.511
Thuê tài chính trong kỳ	36.003.773.000	36.003.773.000
Tăng khác	1.797.763.200	1.797.763.200
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	479.127.709.711	479.127.709.711
Khấu hao		
Số đầu kỳ	154.988.266.512	154.988.266.512
Khấu hao trong kỳ	63.419.889.934	63.419.889.934
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	218.408.156.446	218.408.156.446
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	286.337.906.999	286.337.906.999
Số cuối kỳ	260.719.553.265	260.719.553.265

Công ty thuê tài chính một số máy móc thiết bị theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau. Đến cuối thời hạn thuê tài chính của từng hợp đồng, Công ty có quyền lựa chọn mua lại những tài sản cố định này với giá ưu đãi. Các tài sản cố định thuê tài chính được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ thuê tài chính tương ứng (trình bày tại Thuyết minh số 24.b).

17. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	2.438.696.000	1.752.650.125	4.191.346.125
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	1.452.308.000	-	1.452.308.000
Số cuối kỳ	986.388.000	1.752.650.125	2.739.038.125
Khấu hao			
Số đầu kỳ	550.990.417	1.564.688.860	2.115.679.277
Khấu hao trong kỳ	28.879.600	87.457.873	116.337.473
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	88.916.817	-	88.916.817
Số cuối kỳ	490.953.200	1.652.146.733	2.143.099.933
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	1.887.705.583	187.961.265	2.075.666.848
Số cuối kỳ	495.434.800	100.503.392	595.938.192

- Công ty không dùng TSCĐ vô hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2016.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2016 là 1.706.100.125 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2016	01/01/2016
Mua sắm	2.306.318.730	-
- Máy thu hoạch mía	40.644.610	-
- Mua đất của hộ dân	2.265.674.120	-
Xây dựng cơ bản	349.827.599.780	79.666.520.141
- Dự án mở rộng Nhà máy Đường An Khê 18.000TMN	121.944.192.670	35.225.530.138
- Dự án cồn rượu cao cấp	10.530.885.503	10.513.270.118
- Mở rộng Nhà máy Sữa Tiên Sơn - Bắc Ninh	988.639.090	1.617.619.110
- Xưởng sửa chữa, bảo dưỡng cơ giới nông nghiệp	-	5.847.131.832
- Sân vườn, khu KCS Nhà máy sữa	-	3.872.262.998
- Máy rót sữa TBA và máy đóng thùng	-	1.797.763.200
- Dự án khảo nghiệm giống mía mới	-	671.814.150
- Cụm kho thành phẩm Dung Quất	-	174.016.883
- Dự án trồng cây siêu cao lương	-	184.755.576
- Nhà kho thành phẩm nước khoáng	5.493.774.172	808.187.414
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện sinh khối	193.475.155.780	17.018.605.905
- Dự án Nhà máy Sữa Bình Dương	17.372.442.565	884.280.090
- Các công trình khác	22.510.000	1.051.282.727
Sửa chữa	876.069.634	-
- Sửa chữa lớn Nhà máy Đường An Khê	876.069.634	-
Cộng	353.009.988.144	79.666.520.141

19. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty Crown Hà Nội	-	4.723.516.480
Công ty TNHH Asia Packing Industries	18.411.702.527	19.189.971.426
Công ty TNHH TM & Vận Tải Thái Tân	8.640.409.250	8.640.977.241
Công ty CP bao bì nhựa Sài Gòn	2.837.729.175	4.283.784.204
Công ty CP In bao bì Khatoco	3.371.999.586	3.371.999.586
DNTN Sản xuất Ngọc Hòa	1.018.381.495	1.041.954.705
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	6.819.695.326	6.798.990.715
Công ty TNHH Truyền Thông WPP	20.096.857.705	43.447.805.264
Công ty Phân bón Việt Nhật	9.339.000.000	12.270.000.000
Công ty TNHH Hướng Đi	1.200.543.080	-
Công ty CP Giấy Hiệp Thành	1.942.736.631	-
Công ty Hải Âu	1.231.514.823	-
Công TNHH SXTM Minh Thông	4.444.255.750	1.289.706.424
Công ty CP TM Nam Cường - TP HCM	7.903.238.750	-
Các đối tượng khác	106.174.989.742	164.702.223.979
Cộng	193.433.053.840	269.760.930.024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Global Imports Co., LTD	1.239.095.224	-
Công ty TNHH Minh Đức	151.798.009	3.692.697.674
Công ty TNHH Một Thành Viên Hữu Thủy	146.480.351	3.488.999.958
Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu Việt Trung	718.116.179	3.736.256.908
Công ty TNHH Thương mại Sơn Hà	143.212.142	3.015.700.509
Chi nhánh Bim Sơn - Công ty TNHH Thương mại Sơn Hà	427.374.817	2.747.959.753
Các đối tượng khác	10.683.038.328	54.984.743.797
Cộng	13.509.115.050	71.666.358.599

21. Thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Thực nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	20.672.351.356	146.796.670.962	157.290.654.357	-	10.178.367.961
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	34.726.338.122	164.589.762.937	172.325.639.087	-	26.990.461.972
Thuế xuất nhập khẩu	-	86.827.002	660.827.426	781.999.379	34.344.951	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	59.432.022.421	42.829.529.858	77.021.435.262	-	25.240.117.017
Thuế thu nhập cá nhân	-	229.480.692	17.182.983.099	16.965.897.266	-	446.566.525
Thuế tài nguyên	-	119.410.856	818.880.980	783.801.120	-	154.490.716
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.395.953.515	1.438.589.290	42.635.775	-
Các loại thuế khác	-	(63.000)	368.349.698	368.349.698	63.000	-
Phí và lệ phí	-	7.227.998	57.666.200	52.096.800	-	12.797.398
Cộng	-	115.273.595.447	374.700.624.675	427.028.462.259	77.043.726	63.022.801.589

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Trích trước chi phí bán hàng	59.951.337.338	-
Trích trước lãi vay	1.755.973.577	1.681.530.550
Các khoản trích trước khác	4.211.180.061	-
Cộng	65.918.490.976	1.681.530.550

23. Phải trả khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

a. Ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Kinh phí công đoàn	1.132.364.153	-
Chiết khấu thương mại	-	3.961.311.482
Chi phí vận chuyển	-	4.264.744.454
Phải trả Nhà nước 50% giá trị giải thưởng không có người trúng thưởng	-	2.006.955.750
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	8.284.915.821	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.641.710.654	2.525.123.461
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	162.298.000	87.038.428.200
Phải trả khác	3.183.740.635	4.502.537.219
Cộng	15.405.029.263	104.299.100.566

b. Dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	16.189.777.534	15.794.327.332
Cộng	16.189.777.534	15.794.327.332

24. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	1.420.951.656.218	3.105.643.058.114	3.000.386.166.532	1.526.208.547.800
- Ngân hàng Công Thương Quảng Ngãi	782.426.879.988	1.634.928.057.096	1.516.605.335.396	900.749.601.688
- Ngân hàng Ngoại Thương Quảng Ngãi	553.872.777.462	1.333.976.738.949	1.317.075.058.484	570.774.457.927
- Ngân hàng Quân Đội Quảng Ngãi	84.651.998.768	136.738.262.069	166.705.772.652	54.684.488.185
Vay dài hạn đến hạn trả	26.113.031.551	12.902.278.741	13.210.752.810	25.804.557.482
- Ngân hàng Đầu tư và PT Quảng Ngãi	1.029.609.344	514.804.672	514.804.672	1.029.609.344
- Ngân hàng Công Thương Quảng Ngãi	1.000.000.000	500.000.000	500.000.000	1.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp Quảng Ngãi	925.422.207	308.474.069	616.948.138	616.948.138
- Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi	23.158.000.000	11.579.000.000	11.579.000.000	23.158.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn	41.514.159.604	37.012.185.573	29.376.033.433	49.150.311.744
- AB Svensk Exportkredit	41.506.953.115	37.012.185.573	29.375.969.489	49.143.169.199
- Tetra Laval Credit AB	7.206.489	-	63.944	7.142.545
Cộng	1.488.578.847.373	3.155.557.522.428	3.042.972.952.775	1.601.163.417.026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	54.550.016.324	-	13.210.752.810	41.339.263.514
- Ngân hàng Đầu tư và PT Quảng Ngãi	3.088.828.020	-	514.804.672	2.574.023.348
- Ngân hàng Công Thương Quảng Ngãi	2.993.266.100	-	500.000.000	2.493.266.100
- Ngân hàng NN&PTNT Quảng Ngãi	2.159.318.485	-	616.948.138	1.542.370.347
- Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi	46.308.603.719	-	11.579.000.000	34.729.603.719
Nợ thuê tài chính	214.119.205.819	36.003.773.000	29.376.033.433	220.746.945.386
- AB Svensk Exportkredit	214.111.999.330	36.003.773.000	29.375.969.489	220.739.802.841
- Tetra Laval Credit AB	7.206.489	-	63.944	7.142.545
Cộng	268.669.222.143	36.003.773.000	42.586.786.243	262.086.208.900
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	26.113.031.551			25.804.557.482
- Nợ thuê tài chính đến hạn	41.514.159.604			49.150.311.744
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	201.042.030.988			187.131.339.674

- ✓ Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển CN Quảng Ngãi theo các hợp đồng sau:
 - Hợp đồng số 05/HĐTD ngày 24/10/1996 với thời hạn vay là 23 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Đường Phở Phong. Lãi suất cho vay: 5,4%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng số 07/97/HĐ ngày 05/10/1997 với thời hạn vay là 22 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Đường Phở Phong. Lãi suất cho vay: 5,4%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng số 08/97/HĐ ngày 05/10/1997 với thời hạn vay là 22 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Đường Phở Phong. Lãi suất cho vay: 5,4%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng số 01/98/HĐ ngày 26/05/1998 với thời hạn vay là 21 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Đường Phở Phong. Lãi suất cho vay: 5,4%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Vay dài hạn Ngân hàng Công thương CN Quảng Ngãi theo hợp đồng vay số 01B/HĐTD ngày 01/01/2006 với thời hạn vay là 15 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Đường Quảng Phú. Lãi suất cho vay: 5,4%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn CN Quảng Ngãi theo hợp đồng vay số 01B/HĐTD ngày 16/08/2006 với thời hạn vay là 13 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Đường Phở Phong. Lãi suất cho vay: 5,4%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển CN Quảng Ngãi theo hợp đồng vay số 21/2006 ngày 24/10/2006 với thời hạn vay là 13 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Đường Quảng Phú. Lãi suất cho vay: 5,4%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- ✓ Thuê tài chính AB Svensk Exportkredit theo các hợp đồng thuê tài chính dài hạn bằng đồng USD sau:
- Các hợp đồng số 200625, số 200685 và số 200630 ngày 21/5/2015 với thời hạn vay là 5 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Sữa Vinasoy Bắc Ninh. Lãi suất cho vay: 2,55%/năm + Libor 3 tháng;
 - Các hợp đồng số 200707 và số 200708 ngày 08/6/2015 với thời hạn vay là 5 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Sữa Vinasoy Bắc Ninh. Lãi suất cho vay: 2,55%/năm + Libor 3 tháng;
 - Hợp đồng số 200962 ngày 14/4/2016 với thời hạn vay là 4 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án Máy rót TPA 250 Sq. Lãi suất cho vay: 2,45%/năm + Libor 3 tháng.

c. Các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản tiền thuê tài chính tối thiểu phải trả theo các hợp đồng thuê tài chính đã ký không thể hủy ngang như sau:

	30/06/2016			01/01/2016		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi tiền thuê	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi tiền thuê	Nợ gốc
Trong 1 năm	54.912.094.421	5.761.782.677	49.150.311.744	48.793.225.401	7.279.065.797	41.514.159.604
Từ 1 đến 5 năm	180.275.980.775	8.679.347.133	171.596.633.642	182.431.991.998	9.826.945.783	172.605.046.215
Cộng	235.188.075.196	14.441.129.810	220.746.945.386	231.225.217.399	17.106.011.580	214.119.205.819

25. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Dự phòng sửa chữa lớn	23.730.000.000	-
Dự phòng chi phí thu mua, vùng nguyên liệu	8.632.567.486	-
Cộng	32.362.567.486	-

26. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Số dư đầu kỳ	128.104.981.687	41.240.071.213
Tăng trong kỳ (trích lập quỹ)	45.000.000.000	60.000.000.000
Giảm trong kỳ	23.297.650.567	6.561.458.091
- Đầu tư mua sắm tài sản cố định	22.425.926.291	6.561.458.091
- Chi khác cho hoạt động khoa học và công nghệ	871.724.276	-
Số dư cuối kỳ	149.807.331.120	94.678.613.122

Công ty trích lập và sử dụng quỹ phát triển khoa học công nghệ phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty căn cứ theo hướng dẫn tại Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 09/02/2011 và Thông tư số 105/2012/TT-BTC ngày 25/06/2012 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thành lập, tổ chức, hoạt động, quản lý và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

27. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2015	1.175.133.040.000	227.419.225.906	(834.457.318.216)	268.262.302.694	898.705.644.833	1.735.062.895.217
Tăng trong năm	235.019.480.000	-	-	54.210.000.000	1.230.065.108.947	1.519.294.588.947
Giảm trong năm	-	-	-	-	646.642.788.000	646.642.788.000
Số dư tại 31/12/2015	1.410.152.520.000	227.419.225.906	(834.457.318.216)	322.472.302.694	1.482.127.965.780	2.607.714.696.164
Số dư tại 01/01/2016	1.410.152.520.000	227.419.225.906	(834.457.318.216)	322.472.302.694	1.482.127.965.780	2.607.714.696.164
Tăng trong kỳ	423.036.660.000	-	-	61.500.000.000	491.343.881.467	975.880.541.467
Giảm trong kỳ	-	15.000.000	-	-	615.205.567.947	615.220.567.947
Số dư tại 30/06/2016	1.833.189.180.000	227.404.225.906	(834.457.318.216)	383.972.302.694	1.358.266.279.300	2.968.374.669.684

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.410.152.520.000	1.175.133.040.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	423.036.660.000	235.019.480.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	1.833.189.180.000	1.410.152.520.000

Biến động vốn góp của chủ sở hữu trong kỳ như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	6 tháng đầu năm 2016		6 tháng đầu năm 2015	
	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu
Số dư đầu kỳ	141.015.252	1.410.152.520.000	117.513.304	1.175.133.040.000
Tăng trong kỳ	42.303.666	423.036.660.000	23.501.948	235.019.480.000
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	42.303.666	423.036.660.000	23.501.948	235.019.480.000
Số dư cuối kỳ	183.318.918	1.833.189.180.000	141.015.252	1.410.152.520.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	183.318.918	141.015.252
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	183.318.918	141.015.252
- Cổ phiếu phổ thông	183.318.918	141.015.252
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	29.665.923	22.819.941
- Cổ phiếu phổ thông	29.665.923	22.819.941
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	153.652.995	118.195.311
- Cổ phiếu phổ thông	153.652.995	118.195.311
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

Cổ phiếu quỹ của Công ty là cổ phiếu do công ty con (Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát) nắm giữ. Tại ngày 30/06/2016, Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát đang nắm giữ 29.665.923 cổ phiếu của Công ty (Trong đó, số lượng cổ phiếu mua: 16.467.808 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu được chia từ cổ tức: 13.198.115 cổ phiếu); tại ngày 01/01/2016 là 22.819.941 cổ phiếu (Trong đó, số lượng cổ phiếu mua: 16.467.808 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu được chia từ cổ tức: 6.352.133 cổ phiếu).

d. Cổ tức

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 33/NQ/CPĐQN-ĐHĐCĐ2016 ngày 09/04/2016 của Công ty, phương án trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2015 như sau:

- Trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 30% vốn điều lệ;
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 30% vốn điều lệ.

Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức như sau:

- Trả cổ tức bằng tiền 354.585.933.000 đồng (tương ứng tỷ lệ 30% vốn điều lệ) theo 3 đợt:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- ✓ Đợt 1: Tạm ứng với tỷ lệ 10%, tương ứng 118.195.311.000 đồng (đã trừ cổ tức trả cho công ty con là 22.819.941.000 đồng) theo Nghị quyết HĐQT số 56/NQ/CPĐQN-HĐQT ngày 01/7/2015 (Ngày chốt danh sách cổ đông: 20/7/2015; ngày thực hiện chi trả: 10/8/2015);
- ✓ Đợt 2: Tạm ứng với tỷ lệ 10%, tương ứng 118.195.311.000 đồng (đã trừ cổ tức trả cho công ty con là 22.819.941.000 đồng) theo Nghị quyết HĐQT số 81/NQ/CPĐQN-HĐQT ngày 01/12/2015 (Ngày chốt danh sách cổ đông: 21/12/2015; ngày thực hiện chi trả: 04/01/2016);
- ✓ Đợt 3: Trả cổ tức còn lại bằng tiền với tỷ lệ 10%, tương ứng 118.195.311.000 đồng (đã trừ cổ tức trả cho công ty con là 22.819.941.000 đồng) (Ngày chốt danh sách cổ đông: 29/4/2016; ngày thực hiện chi trả: 30/05/2016).
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 30% vốn điều lệ, tương ứng 423.036.660.000 đồng theo Nghị quyết HĐQT số 46/NQ/CPĐQN-HĐQT ngày 03/5/2016. Chi tiết:
 - ✓ Ngày chốt danh sách cổ đông: 20/5/2016;
 - ✓ Số lượng cổ phiếu đã phát hành để trả cổ tức: 42.303.666 cổ phiếu.

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	1.482.127.965.780	898.705.644.833
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	491.343.881.467	1.230.065.108.947
Phân phối lợi nhuận	615.205.567.947	646.642.788.000
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	615.205.567.947	410.252.166.000
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	61.500.000.000	54.210.000.000
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	12.473.596.947	22.526.000.000
+ Trả cổ tức bằng tiền	118.195.311.000	98.496.686.000
+ Trả cổ tức bằng cổ phiếu	423.036.660.000	235.019.480.000
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	236.390.622.000
+ Trả cổ tức bằng tiền	-	236.390.622.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	<u>1.358.266.279.300</u>	<u>1.482.127.965.780</u>

28. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a. Tài sản thuê ngoài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Các tài sản thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	30/06/2016	01/01/2016
Từ 1 năm trở xuống	2.052.799.484	1.238.371.511
Trên 1 năm đến 5 năm	7.971.968.555	2.452.215.080
Trên 5 năm	49.749.849.741	28.815.307.093
Cộng	<u>59.774.617.780</u>	<u>32.505.893.684</u>

b. Tài sản nhận giữ hộ

	Đơn vị tính	30/06/2016		01/01/2016	
		Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
Hàng hóa nhận giữ hộ					
- Bánh kẹo	Kg	41.647,13	2.731.602.034	48.026,32	3.317.114.933
- Sữa	Lít	9.062.739,00	160.172.455.991	8.399.316,00	149.631.799.282
- Đường	Tấn	2.659,50	43.615.800.000	2.926,50	40.678.350.000
Cộng			<u>206.519.858.025</u>		<u>193.627.264.215</u>

c. Ngoại tệ các loại

		30/06/2016		01/01/2016	
	Nguyên tệ	VND		VND	
Tiền gửi ngân hàng			12.542.273.183		4.730.959.521
+ USD	563.220,34 #		12.540.447.532	210.660,34 #	4.729.153.451
+ EUR	73,91 #		1.825.651	73,88 #	1.806.070
Cộng			<u>12.542.273.183</u>		<u>4.730.959.521</u>

d. Vàng tiền tệ

		30/06/2016		01/01/2016	
		VND		VND	
Vàng tiền tệ					
+ Vàng miếng SJC	4 miếng		13.960.000	4 miếng	13.020.000
+ Vàng nhẫn SJC	12 nhẫn		41.460.000	12 nhẫn	35.712.000
Cộng			<u>55.420.000</u>		<u>48.732.000</u>

29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Doanh thu bán thành phẩm	3.228.510.945.278	3.779.756.823.366
Doanh thu bán hàng hóa	72.863.756.325	67.335.807.105
Doanh thu cung cấp dịch vụ	31.866.323.843	27.319.777.886
Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.960.418.876	31.197.863.278
Cộng	3.336.201.444.322	3.905.610.271.635

30. Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chiết khấu thương mại	4.622.810.164	3.818.328.284
Giảm giá hàng bán	-	433.144.321
Hàng bán bị trả lại	1.694.203.740	4.220.856.620
Cộng	6.317.013.904	8.472.329.225

31. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.235.067.552.075	2.709.176.888.811
Giá vốn của hàng hóa đã bán	72.271.260.579	67.192.267.558
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	26.083.956.200	22.426.329.798
Giá vốn hợp đồng xây dựng	2.187.834.010	30.135.596.330
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.310.682.688	-
Cộng	2.336.921.285.552	2.828.931.082.497

32. Doanh thu hoạt động tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	40.546.683.920	23.545.352.093
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	135.600.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	485.069.586	638.713.933
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.655.520.344	-
Chiết khấu thanh toán	6.051.409.782	7.278.888.914
Doanh thu hoạt động tài chính khác	219.052.189	98.546.082
Cộng	48.957.735.821	31.697.101.022

33. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chi phí lãi vay	40.654.745.061	27.479.240.600
Chiết khấu thanh toán	1.723.510.039	1.348.993.681
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	30.573.067	367.373.805
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	3.451.461.195
Chi phí tài chính khác	-	12.744.000
Cộng	42.408.828.167	32.659.813.281

34. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chi phí nhân viên bán hàng	118.210.672.127	115.500.156.288
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	75.521.912.353	98.135.902.463
Chi phí quảng cáo	97.849.469.471	109.832.633.128
Chi phí khuyến mãi	28.166.612.110	13.747.465.869
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	23.622.567.783	20.689.664.339
Các khoản khác	35.811.313.810	15.913.828.836
Cộng	379.182.547.654	373.819.650.923

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chi phí lương nhân viên quản lý	32.544.117.844	35.777.436.505
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.300.559.642	3.267.693.419
Chi phí tiếp khách	2.087.604.661	2.781.881.364
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng phẩm	2.819.726.847	2.459.480.810
Chi phí trích quỹ PTKH&CN	45.000.000.000	60.000.000.000
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	609.099.458	-
Các khoản khác	21.933.659.191	12.989.158.594
Cộng	110.294.767.643	117.275.650.692

35. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Nhận hỗ trợ marketing	24.316.363.636	22.001.400.000
Thu nhập thanh lý vật tư	-	73.940.409
Các khoản khác	488.226.630	1.021.146.828
Cộng	24.804.590.266	23.096.487.237

36. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Thanh lý vật tư	-	16.860.641
Các khoản phạt	35.263.737	242.246.658
Các khoản khác	638.965.105	137.213.511
Cộng	674.228.842	396.320.810

37. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	534.165.098.647	598.849.012.466
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.682.631.176	(423.543.694)
- Điều chỉnh tăng	1.647.743.786	209.221.285
+ <i>Lỗ CLTG đánh giá số dư tiền, nợ phải thu</i>	48.762.979	-
+ <i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	1.598.980.807	209.221.285
- Điều chỉnh giảm	6.676.000	2.533.751.653
+ <i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	-	135.600.000
+ <i>Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>	-	2.398.151.653
+ <i>Lãi CLTG đánh giá số dư tiền, nợ phải thu</i>	6.676.000	-
- Điều chỉnh lãi/lỗ chưa thực hiện	41.563.390	1.900.986.674
+ <i>Tăng từ lợi nhuận chưa thực hiện năm nay</i>	47.461.583	1.900.986.674
+ <i>Giảm từ lợi nhuận năm trước thực hiện năm nay</i>	(5.898.193)	-
Thu nhập được miễn thuế	106.751.263.425	138.382.914.009
- Thu nhập chế biến nông sản Nhà máy Đường An Khê	101.014.868.221	134.938.216.907
- Thu nhập cây đất XN Cơ giới Nông nghiệp	5.736.395.204	3.444.697.102
Tổng thu nhập chịu thuế	429.096.466.398	460.042.554.763
- Thu nhập từ hoạt động SXKD chính	428.973.844.389	460.041.829.582
+ <i>Trung tâm Giống mía</i>	21.323.704	-
+ <i>Nhà máy Đường Phổ Phong</i>	11.771.450.947	7.477.156.054
+ <i>Nhà máy Sữa đậu nành Vinasoy Quảng Ngãi</i>	209.515.992.120	231.460.653.765
+ <i>Nhà máy Sữa đậu nành Vinasoy Bắc Ninh</i>	147.807.408.694	169.985.380.241
+ <i>Nhà máy Bia Dung Quất</i>	42.149.756.673	47.747.653.210
+ <i>Văn phòng Công ty tại KCN Quảng Phú</i>	18.676.458.967	(11.589.400.347)
+ <i>Công ty TNHH MTV TM Thành Phát</i>	(968.546.716)	14.960.386.659
- Thu nhập khác	122.622.009	725.181
Thuế thu nhập doanh nghiệp	79.983.748.753	83.397.462.896
Thuế TNDN được miễn, giảm theo Luật:		
+ <i>Nhà máy Sữa đậu nành Vinasoy Quảng Ngãi</i>	9.151.658.536	12.382.231.732
+ <i>Nhà máy Sữa đậu nành Vinasoy Bắc Ninh</i>	24.972.414.352	12.311.944.063
+ <i>Nhà máy Bia Dung Quất</i>	3.030.146.007	4.852.321.284
+ <i>Văn phòng Công ty tại KCN Quảng Phú</i>	-	872.374.707
Thuế TNDN được miễn, giảm theo Luật	37.154.218.895	30.418.871.786
Chi phí thuế TNDN hiện hành:		
- Từ hoạt động SXKD chính	42.804.985.456	52.978.591.110
+ <i>Trung tâm Giống mía</i>	2.132.370	-
+ <i>Nhà máy Đường Phổ Phong</i>	1.765.717.642	1.121.573.408
+ <i>Nhà máy Sữa đậu nành Vinasoy Quảng Ngãi</i>	25.549.427.659	22.336.866.333
+ <i>Nhà máy Sữa đậu nành Vinasoy Bắc Ninh</i>	7.878.134.883	25.084.839.590
+ <i>Nhà máy Bia Dung Quất</i>	4.807.390.497	2.309.826.698
+ <i>Văn phòng Công ty tại KCN Quảng Phú</i>	2.801.468.845	(866.514.919)
+ <i>Công ty TNHH MTV TM Thành Phát</i>	713.560	2.992.000.000
- Thu nhập khác	24.544.402	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	42.829.529.858	52.978.591.110

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

38. Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	491.343.881.467	546.321.425.910
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(9.200.000.000)	(6.236.798.474)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	9.200.000.000	6.236.798.474
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	482.143.881.467	540.084.627.437
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	153.652.995	153.652.995
Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.138	3.515

Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang (không gồm cổ phiếu quỹ)	118.195.311	118.195.311
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức ngày 20/5/2016 (không bao gồm cổ phiếu quỹ)	35.457.684	35.457.684
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	153.652.995	153.652.995

39. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.404.264.795.409	2.461.726.196.088
Chi phí nhân công	354.852.329.377	428.782.481.980
Chi phí khấu hao tài sản cố định	242.606.276.952	197.035.937.865
Chi phí dịch vụ mua ngoài	186.753.018.982	241.032.834.983
Chi phí khác bằng tiền	229.993.875.053	229.782.974.525
Cộng	3.418.470.295.773	3.558.360.425.441

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

40. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận của Công ty theo hoạt động kinh doanh của từng đơn vị trực thuộc và công ty con như sau:

06 tháng đầu năm 2016	Doanh thu thuần	Lợi nhuận gộp	Thu nhập khác	Chi phí khác	LNKT trước thuế
Nhà máy Bia Dung Quất	304.223.669.876	91.168.227.596	310.929.610	-	30.132.370.081
Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê	31.822.774.160	5.738.817.960	-	21.750	5.736.395.204
Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam – VINASOY	1.760.605.240.739	639.610.256.875	24.340.871.772	54.595.609	358.761.842.160
Nhà máy Đường Phở Phong	102.598.588.817	16.305.556.896	47.325.259	7.500.000	8.811.982.206
Trung tâm Môi trường và Nước sạch	5.477.941.059	1.263.740.960	-	-	787.172.229
Nhà máy Đường An Khê	849.384.576.782	116.465.583.869	260.559.944	260.559.944	46.940.700.756
Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN	189.360.980.254	57.369.118.681	72.545.466	2.643.601	7.171.801.911
Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích	209.299.418.527	55.855.772.114	-	-	26.672.065.649
Trung tâm Giống mía Quảng Ngãi	1.773.841.396	21.323.704	-	-	(154.133.244)
Nhà máy Nha Quảng Ngãi	23.741.727.760	3.980.606.856	7.770.000	-	1.484.327.777
Nhà máy Cơ khí	2.960.418.876	772.584.866	-	-	1.064.152.332
Văn phòng Công ty	22.866.389.400	6.995.333.798	75.517.825	326.185.112	138.459.602.860
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	56.781.797.970	40.557.557.556	-	22.722.826	21.834.419.458
	3.560.897.365.616	1.036.104.481.731	25.115.519.876	674.228.842	647.702.699.379
Các khoản loại trừ	(231.012.935.198)	(43.141.336.865)	(310.929.610)	-	(113.537.600.732)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	(42.821.217.180)
Tổng cộng	3.329.884.430.418	992.963.144.866	24.804.590.266	674.228.842	491.343.881.467

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30/06/2016	Tài sản của bộ phận					Khấu hao TSCĐ 06 tháng đầu năm 2016
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	
Nhà máy Bia Dung Quất	517.390.749.007	(374.279.523.966)	230.594.213	192.808.758.324	59.553.637.470	11.550.000.000
Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê	121.314.519.961	(103.402.626.057)	159.838.464	22.268.513.305	9.202.002.347	-
Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam – VINASOY	873.000.888.124	(654.914.127.872)	91.187.947.968	855.467.442.987	425.526.551.312	124.494.037.488
Nhà máy Đường Phở Phong	196.101.970.893	(169.116.323.334)	23.598.959.263	58.297.107.256	20.635.600.100	6.970.361.061
Trung tâm Môi trường và Nước sạch	28.516.032.636	(18.814.417.040)	-	9.748.567.278	692.117.521	852.332.261
Nhà máy Đường An Khê	1.631.109.763.019	(905.881.390.069)	142.639.175.959	943.536.606.633	60.616.321.720	89.542.185.548
Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN	142.430.318.765	(102.839.585.096)	1.728.475.600	71.248.821.584	33.145.921.562	2.925.000.000
Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích	99.959.676.051	(71.969.560.465)	1.776.169.019	69.234.708.786	33.794.270.289	3.950.000.000
Trung tâm Giống mía Quảng Ngãi	3.217.637.849	(1.176.631.656)	11.621.000	3.324.032.905	-	92.433.612
Nhà máy Nha Quảng Ngãi	2.725.560.233	(2.060.604.002)	3.658.060.002	9.785.046.038	2.775.069.972	175.000.000
Nhà máy Cơ khí	3.406.308.768	(2.291.016.422)	2.506.717.487	84.249.119.226	75.281.115.785	150.000.000
Văn phòng Công ty	72.585.355.248	(58.833.539.245)	1.586.889.517.390	3.996.945.588.448	1.814.655.453.424	1.740.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	4.816.625.056	(4.470.350.657)	1.278.366.665	842.231.747.709	814.398.041.811	164.926.982
	3.696.575.405.610	(2.470.049.695.881)	1.855.665.443.030	7.159.146.060.479	3.350.276.103.313	242.606.276.952
Các khoản loại trừ	-	-	(800.334.025.700)	(1.640.829.313.182)	(800.334.025.700)	-
Tổng cộng	3.696.575.405.610	(2.470.049.695.881)	1.055.331.417.330	5.518.316.747.297	2.549.942.077.613	242.606.276.952

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

06 tháng đầu năm 2015	Doanh thu thuần	Lợi nhuận gộp	Thu nhập khác	Chi phí khác	LNKT trước thuế
Nhà máy Bia Dung Quất	292.155.814.079	56.969.590.540	524.636.000	-	38.052.331.745
Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê	26.032.261.000	3.603.097.102	-	-	3.444.697.102
Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam – VINASOY	1.786.894.576.652	681.023.309.783	22.001.400.000	1.171.012	401.146.034.006
Nhà máy Đường Phổ Phong	163.126.723.065	12.232.188.990	53.523.832	-	5.477.156.054
Trung tâm Môi trường và Nước sạch	5.954.843.400	1.008.387.594	3.087.273	-	574.178.645
Nhà máy Đường An Khê	1.147.573.461.074	160.933.739.676	238.664.963	7.500.000	84.552.503.920
Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN	166.644.718.195	38.151.603.500	36.766.118	61.036.839	(2.134.041.943)
Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích	225.426.882.393	59.510.043.742	174.127.545	101.702.045	28.922.999.901
Trung tâm Giống mía Quảng Ngãi	1.714.186.389	54.208.031	3.744.000	15.689.629	5.196.112
Nhà máy Nha Quảng Ngãi	21.583.040.002	2.339.183.834	-	-	572.474.771
Nhà máy Cơ khí	31.197.863.278	1.711.546.061	-	-	881.324.283
Văn phòng Công ty	22.285.980.385	5.402.271.688	59.812.325	209.221.285	91.642.012.225
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	528.238.538.483	53.191.795.147	725.181	-	33.977.729.840
	4.418.828.888.395	1.076.130.965.688	23.096.487.237	396.320.810	687.114.596.661
Các khoản loại trừ	(521.690.945.985)	(7.924.105.775)	-	-	(88.265.584.195)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	(52.527.586.556)
Tổng cộng	3.897.137.942.410	1.068.206.859.913	23.096.487.237	396.320.810	546.321.425.910

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

01/01/2016	Tài sản của bộ phận					Khấu hao TSCĐ 06 tháng đầu năm 2015
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	
	VND	VND	VND	VND	VND	
Nhà máy Bía Dung Quất	517.871.267.189	(363.424.523.966)	380.674.632	193.581.682.688	76.901.929.768	15.783.000.000
Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp	84.350.033.411	(81.944.562.383)	69.899.760	11.495.858.545	2.124.807.693	-
Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam – VINASOY	861.320.724.948	(593.136.493.720)	17.890.527.123	902.131.770.078	445.997.525.371	79.355.119.715
Nhà máy Đường Phở Phong	196.066.239.893	(162.161.478.940)	21.970.874.424	84.242.382.420	3.778.346.494	8.000.000.000
Trung tâm Môi trường và Nước sạch	27.821.032.636	(17.267.084.779)	22.072.680	10.642.447.409	755.146.291	1.427.611.785
Nhà máy Đường An Khê	1.630.584.226.928	(816.339.204.521)	153.140.578.419	1.108.726.492.614	68.958.413.658	84.142.185.548
Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN	141.298.433.310	(99.914.585.096)	3.446.342.238	66.866.123.013	45.641.102.854	3.200.000.000
Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích	99.298.419.051	(68.048.440.065)	2.043.998.421	57.824.721.322	21.577.368.963	3.050.000.000
Trung tâm Giồng mía Quảng Ngãi	2.992.802.394	(1.084.198.044)	23.121.000	3.753.927.653	19.431.126	26.864.967
Nhà máy Nha Quảng Ngãi	2.725.560.233	(1.885.604.002)	4.355.110.000	7.765.616.466	2.376.213.883	45.000.000
Nhà máy Cơ khí	3.347.217.859	(2.141.016.422)	6.154.353.181	22.471.292.415	1.047.840.161	63.500.000
Văn phòng Công ty	70.534.764.473	(56.914.847.978)	1.244.440.334.758	3.449.765.639.005	1.898.589.190.774	1.942.655.850
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	4.816.625.056	(4.305.423.675)	23.037.418.821	866.977.327.217	770.301.230.875	325.586.142
	3.643.027.347.381	(2.268.567.463.591)	1.476.975.305.457	6.786.245.280.845	3.338.068.547.911	197.361.524.007
Các khoản loại trừ	-	-	(773.444.501.205)	(1.613.906.537.975)	(773.444.501.205)	-
Tổng cộng	3.643.027.347.381	(2.268.567.463.591)	703.530.804.252	5.172.338.742.870	2.564.624.046.706	197.361.524.007

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

41. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/06/2016	01/01/2016
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	563.220,34	210.662,78
- EUR	73,91	73,88
Phải thu khách hàng (USD)	141,84	18.785,66
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay và nợ (USD)	9.881.241,96	9.499.521,11
Phải trả người bán (USD)	106.548,25	41.230,25
Phải trả người bán (EUR)	4.597,50	18.922,25

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Phải thu khách hàng

Công ty bán hàng theo các phương thức sau: bán buôn thông qua các nhà phân phối chính và các đại lý và bán lẻ thông qua Công ty con là Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp tùy vào các phương thức bán hàng:

- Bán hàng qua các nhà phân phối chính: Thanh toán trước khi nhận hàng hoặc chậm trả.
- Bán hàng qua các đại lý: Công ty có hệ thống các đại lý là những đơn vị có tình hình tài chính tốt. Các đại lý sẽ được hưởng các chính sách bán hàng ưu đãi về giá, về sản lượng, về chiết khấu thanh toán. Tùy theo từng mặt hàng, từng thời điểm mà đại lý được áp dụng các điều khoản thanh toán phù hợp như thanh toán tiền trước khi nhận hàng (Đường, Sữa, Bia...) hoặc chậm trả.
- Bán lẻ: Thông qua các cửa hàng bán lẻ thuộc Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát với hình thức thu bằng tiền mặt.

Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khoản phải thu khách hàng.

Đầu tư tài chính

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được giao dịch tại các ngân hàng lớn.

Các khoản cho vay của Công ty chủ yếu là cho Cán bộ Công nhân viên vay và được đảm bảo bằng số cổ phần mà cán bộ công nhân viên đó nắm giữ. Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khoản tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	193.433.053.840	-	193.433.053.840
Chi phí phải trả	65.918.490.976	-	65.918.490.976
Vay và nợ thuê tài chính	1.601.163.417.026	187.131.339.674	1.788.294.756.700
Phải trả khác	5.987.749.289	16.189.777.534	22.177.526.823
Cộng	1.866.502.711.131	203.321.117.208	2.069.823.828.339

01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	269.760.930.024	-	269.760.930.024
Chi phí phải trả	1.681.530.550	-	1.681.530.550
Vay và nợ thuê tài chính	1.488.578.847.373	201.042.030.988	1.689.620.878.361
Phải trả khác	104.299.100.566	15.794.327.332	120.093.427.898
Cộng	1.864.320.408.513	216.836.358.320	2.081.156.766.833

Trong ngắn hạn Công ty có thể có rủi ro thanh khoản, tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	385.102.584.807	-	385.102.584.807
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.042.000.000.000	-	1.042.000.000.000
Phải thu khách hàng	30.686.399.174	-	30.686.399.174
Phải thu về cho vay	396.794.969	-	396.794.969
Phải thu khác	13.781.185.870	232.069.787	14.013.255.657
Cộng	1.471.966.964.820	232.069.787	1.472.199.034.607

01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.008.800.250.402	-	1.008.800.250.402
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.168.000.000.000	-	1.168.000.000.000
Phải thu khách hàng	19.405.287.313	197.412.500	19.602.699.813
Phải thu về cho vay	12.954.861.601	-	12.954.861.601
Phải thu khác	14.537.634.869	10.000.000	14.547.634.869
Cộng	2.223.698.034.185	207.412.500	2.223.905.446.685

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

42. Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các cán bộ quản lý chủ chốt

Lương, thưởng của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	4.371.935.436	4.927.614.686
- Tiền lương, thưởng	4.371.935.436	4.927.614.686
Cộng	4.371.935.436	4.927.614.686

43. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

44. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015. Các Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được kiểm toán và soát xét bởi công ty kiểm toán khác.



Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 08 năm 2016

Kế toán trưởng

Trần Ngọc Phương

Người lập

Trần Thị Xuân Hiền